TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 701/2021/HNGĐ-ST Ngày 23-11-2021 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 348/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ngô Ngọc T, sinh năm: 1990 (Có mặt);
2. *Bị đơn:* Bà Lương Thị Bích Ng, sinh năm: 1989 (Vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Kế nhà số 74/3, đường số 92, tổ 8, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 05/3/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Ngô Ngọc T trình bày:*

Ông và bà Lương Thị Bích Ng xây dựng gia đình năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, có tổ chức cưới, hai bên tự nguyện. Sau khi xây dựng gia đình, ông và bà Ng chung sống tại nhà ba mẹ ông, thời gian đầu có hạnh phúc, khoảng năm 2015 vợ chồng ông chuyển về quê vợ ở huyện K, tỉnh Sóc Trăng sinh sống, từ khi về nhà vợ thì mâu thuẫn xảy ra do ông không có cùng quan điểm về chuyện tiền bạc, việc làm với bên gia đình vợ, vợ ông nghe lời ba mẹ vợ, không tôn trọng ông, từ đó vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xô xát lẫn nhau. Ông quay lại nhà ba mẹ ông ở xã T, huyện C sống hơn 01 năm nay, bà Ng cũng quay về nhưng mỗi lần vợ chồng cãi vã, bà Ng tự ý bỏ về quê rồi lại quay về, tình trạng này diễn ra rất nhiều lần, bản thân ông nhận thấy giữa ông và bà Ng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ông và bà Ng có 02 con chung tên Ngô Hồng Phương Tr, sinh ngày 28/8/2013 và Ngô Hồng Phương Ng1, sinh ngày 30/10/2017, ông đồng ý giao 02 con cho bà Ng nuôi, mỗi tháng ông cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ, 02 cháu là 2.000.000đ.

Tài sản chung không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là bà Lương Thị Bích Ng vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 05/3/2021, ông Ngô Ngọc T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Lương Thị Bích Ng, 02 con chung ông đồng ý giao cho bà Ng nuôi dưỡng, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Lương Thị Bích Ng đăng ký hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại đường số 92, tổ 8, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là bà Ng đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (bà Ng nhận các văn bản tố tụng nêu trên) nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà Ng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Ngô Ngọc T và bà Lương Thị Bích Ng tự nguyện xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 03/5/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông T thì sau khi xây dựng gia đình, ông và bà Ng chung sống hạnh phúc tại nhà ba mẹ ông ở xã T, huyện C được khoảng 03 năm thì về quê vợ sinh sống, mâu thuẫn xảy ra từ khi ông về quê vợ, nguyên nhân do ông mâu thuẫn với gia đình bên vợ, vợ ông nghe lời ba mẹ vợ không tôn trọng ông, vì vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn hạnh phúc, hơn 01 năm nay vợ chồng ông quay trở lại nhà ba mẹ ông ở huyện C sống nhưng quan hệ vợ chồng vẫn không cải thiện, ông nhận thấy giữa vợ chồng ông không còn tiếng nói chung, không thể hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn.

Xét bà Ng không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy bà Ng không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với ông T, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do ông T cung cấp. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà Ng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà Ng là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông T và bà Ng có 02 con chung tên Ngô Hồng Phương Tr, sinh ngày 28/8/2013 và Ngô Hồng Phương Ng1, sinh ngày 30/10/2017. Ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà Ng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Hiện cháu Tr và cháu Ng1 đang sống với mẹ, cháu Tr cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Tr và cháu Ng1 cho bà Ng trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung:

Ông T trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Ngô Ngọc T về việc cho ly hôn giữa ông Ngô Ngọc T và bà Lương Thị Bích Ng.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 03/5/2012 cho ông T và bà Ng không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông T và bà Ng có 02 con chung tên Ngô Hồng Phương Tr, sinh ngày 28/8/2013 và Ngô Hồng Phương Ng1, sinh ngày 30/10/2017.

Giao cháu Tr và cháu Ng1 cho bà Ng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng. Bắt đầu thi hành từ tháng 11/2021 cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày bà Ng có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Tuấn chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chia tài sản chung:

Ông T trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Ngô Ngọc T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085943 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi. Ông T đã nộp đủ án phí.

Án phí về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông T phải chịu.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA